

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		230,708,975,360	224,060,075,003
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		230,509,103,563	223,821,564,799
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	170,766,320,254	144,673,591,927
1.1. Tiền	111.1		5,766,320,254	144,673,591,927
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		165,000,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	111,164,504	111,164,504
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	2,126,793,278	21,011,645,618
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2	55,896,160,000	55,896,160,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(836,446,107)	(6,683,364)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	1,000,000,000	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1,000,000,000	
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1,000,000,000	
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		88,845,112	88,845,112
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5	1,356,266,522	2,046,841,002
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		199,871,797	238,510,204
1. Tạm ứng	131		824,424	39,462,831
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	A.7.8	199,047,373	199,047,373
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		143,100,298,111	149,816,271,691
II. Tài sản cố định	220		326,491,112	450,340,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.14		
- Nguyên giá	222		15,970,989,107	15,970,989,107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15,970,989,107)	(15,970,989,107)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.15	326,491,112	450,340,000
- Nguyên giá	228		12,449,916,470	12,324,916,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12,123,425,358)	(11,874,576,470)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230	A.7.16	55,020,025,006	61,080,768,210
- Nguyên giá	231		76,868,886,130	76,868,886,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(21,848,861,124)	(15,788,117,920)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
V. Tài sản dài hạn khác	250		87,753,781,993	88,285,163,481
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.7	80,000,000,000	80,962,400,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.6	17,300,001	4,966,951
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.17	7,736,481,992	7,317,796,530
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		373,809,273,471	373,876,346,694

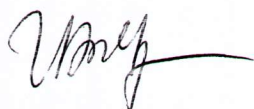
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,277,200,561	3,257,718,716
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,277,200,561	3,257,718,716
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	202,193,746	128,721,212
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.12	16,016,000	211,555,384
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.10	35,301,241	38,528,060
11. Phải trả người lao động	323		343,506,375	752,142,870
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		70,508,187	114,569,576
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.11	526,256,023	1,960,815,460
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			182,475
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		83,418,989	51,203,679
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		372,532,072,910	370,618,627,978
I. Vốn chủ sở hữu	410		372,532,072,910	370,618,627,978
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329,999,800,000	329,999,800,000
a. Vốn pháp định	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		29,999,800,000	29,999,800,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		3,627,965,499	3,562,534,878
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,627,965,499	3,562,534,878
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		35,276,341,912	33,493,758,222
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		35,276,341,912	33,493,758,222
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			372,532,072,910	370,618,627,978
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		373,809,273,471	373,876,346,694

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		32,999,980	32,999,980
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		11,760,000	11,130,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		<i>11,760,000</i>	<i>11,130,000</i>
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		70,000	70,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		70,000	70,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		55,520,000,000	55,520,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		475,966,510,000	665,187,030,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		453,383,470,000	394,697,400,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			1,656,740,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		20,216,390,000	257,636,390,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ			1,713,370,000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		653,280,000	11,196,500,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		57,220,000	17,570,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		57,220,000	17,570,000
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		4,937,296,318	16,801,458,903
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		4,937,296,318	16,801,458,903
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		4,937,296,318	16,801,458,903
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		4,937,296,318	16,801,458,903
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		4,937,296,318	16,801,458,903

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Dung

QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kiên Cường

CTCK: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

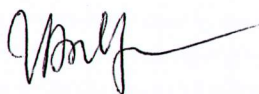
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		172,200	142,800	555,200	950,000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		172,200	142,800	555,200	950,000
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.7.20	1,000,000,000	50,000,000	2,500,000,000	3,540,000,000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.7.19	1,442,915,585	810 247 263	5,927,533,163	2,324,454,145
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	07					27,272,727
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.20	697,595,799	2,067,090,729	4,543,682,316	5,153,000,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		3,140,683,584	2,927,480,792	12,971,770,679	11,045,676,872
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		829,690,713	(188,070)	829,762,743	(2,290,522)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.22	640,699,231	617,958,405	3,718,352,233	5,361,572,835
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		1,470,389,944	617,770,335	4,548,114,976	5,359,282,313
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.7.21	444,022,190	446 830 738	559,374,076	531,303,233
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		444,022,190	446,830,738	559,374,076	531,303,233
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.23	1,744,517,117	2,162,309,716	7,035,896,219	4,909,085,360
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		369,798,713	594,231,479	1,947,133,560	1,308,612,432
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	81					
8.2 Chi phí khác	82		973,318		973,318	
Cộng kết quả hoạt động khác			(973,318)		(973,318)	

Cộng kết quả hoạt động khác						
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		368,825,395	594,231,479	1,946,160,242	1,308,612,432
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	B.7.24	368,825,395	594,231,479	1,946,160,242	1,308,612,432
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		368,825,395	594,231,479	1,946,160,242	1,308,612,432
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		368,825,395	594,231,479	1,946,160,242	1,308,612,432
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.7.25	11	18	59	40

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP PHIẾU



Nguyễn Văn Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2016	Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
4. Cổ tức đã nhận	04		165,000	950,000
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1,742,444,349)	(1,707,284,348)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1,042,571,223)	(1,906,853,717)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		42,473,585,304	8,062,970,038
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(13,471,006,405)	(5,341,624,808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,217,728,327	(891,842,835)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(125,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(125,000,000)	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		26,092,728,327	(891,842,835)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		144,673,591,927	145,565,434,762
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		144,673,591,927	145,565,434,762
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		144,673,591,927	145,565,434,762
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		170,766,320,254	144,673,591,927
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		170,766,320,254	144,673,591,927
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		5,766,320,254	144,673,591,927
Các khoản tương đương tiền	73		165,000,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2016	Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		893,884,015,000	604,659,995,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,683,990,551,200)	(993,622,935,300)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		774,052,253,615	246,310,533,199
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		4,190,120,000	146,694,374,060
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(11,864,162,585)	4,041,967,459
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		16,801,458,903	12,759,491,444
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		16,801,458,903	12,759,491,444
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		4,937,296,318	16,801,458,903
(40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		4,937,296,318	16,801,458,903
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		4,937,296,318	16,801,458,903

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Dung



Trần Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty Chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 10/04/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 01/04/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là HBS.

Đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

Tên đơn vị: Chi nhánh Tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 3 Cao ốc Vimedimex Hòa Bình - 246 Cống Quỳnh - Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty Chứng khoán.

Ngày 30/12/2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

+ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

+ Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) Nguyên tắc dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Năm 2016, Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào

Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.5. Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 06 năm

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính là Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt tại quỹ	639,083,518	2,049,825,143
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5,127,236,736	142,623,766,784
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán		
- Các khoản tương đương tiền	165,000,000,000	
Cộng	170,766,320,254	144,673,591,927

A7.2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	19,171,557	227,816,262,600
Cộng	19,171,557	227,816,262,600

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	15,775,284		15,775,284	
Cổ phiếu chưa niêm yết	95,389,220		95,389,220	
Cộng	111,164,504		111,164,504	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác				

Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Hòa Bình	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2,940,000,000	2,940,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	2,956,160,000	2,956,160,000
Cộng	55,896,160,000	55,896,160,000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Hoạt động Margin (*)	1,917,795,078		7,201,723,996	
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	208,998,200		13,809,921,622	
Cộng	2,126,793,278		21,011,645,618	

A.7.5. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải thu khác		
Phải thu lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	641,682,316	753,000,000
Phải thu tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	714,584,206	1,293,841,002
Cộng	1,356,266,522	2,046,841,002

A.7.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17,300,001	4,966,951
Chi phí quản lý thành viên, quản lý niên yết, phí dịch vụ		
Cộng	17,300,001	4,966,951

A.7.7. CẢM CÓ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN	31/12/2016	01/01/2016
Đặt cọc thuê văn phòng	80,000,000,000	80,000,000,000
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000

A.7.8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2016	01/01/2016
Thuế TNDN nộp thừa	155,047,373	155,047,373
Ứng trước cho nhà cung cấp	44,000,000	44,000,000
Cộng	199,047,373	199,047,373

	31/12/2016	01/01/2016
A.7.9 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	35,852,685	128,721,212
Phải trả khác	166,341,061	
Cộng	202,193,746	128,721,212
A 7.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Thu nhập cá nhân	35,301,241	38,528,060

Cộng	35,301,241	38,528,060
A.7.11 Chi phí phải trả		
Phải trả tiền thuê văn phòng		1,567,735,996
Phải trả chi phí tiền điện, điện thoại	37,000,000	119,079,464
Phải trả hoa hồng môi giới	33,256,023	36,000,000
Phải trả phí bảo trì phần mềm	368,000,000	150,000,000
Chi phí kiểm toán	88,000,000	88,000,000
Cộng	526,256,023	1,960,815,460
A 7.12 Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16,016,000	211,555,384
Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ		146,236,364
Phải trả các đối tượng khác	16,016,000	65,319,020
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	16,016,000	211,555,384
A 7.13 Phải trả, phải nộp khác		
Tiền khấu hao nhận thừa từ Công ty TNHH Bất Động Sản Vimedimex Hòa Bình		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		182,475
Cộng		182,475

A.7.14. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
- Mua trong năm				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tặng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
- Khấu hao trong năm				
- Tặng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

A.7.15. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phân mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình			
Số dư đầu quý	11,772,361,650	677,554,820	12,449,916,470
#NAME?			
- Tạo ra từ nội bộ Công ty			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối quý	11,772,361,650	677,554,820	12,449,916,470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý	11,376,713,875	677,554,820	12,054,268,692
- Khấu hao trong năm	69,156,666		69,156,666
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	11,445,870,541	677,554,820	12,123,425,358
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu quý	395,647,775		395,647,775
- Tại ngày cuối quý	326,491,109		326,491,112
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Đầu kỳ	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Cuối kỳ	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Giá trị hao mòn			
Đầu kỳ	6,795,056,971	14,320,241,142	21,115,298,113
Khấu hao trong kỳ	295,051,448	438,511,563	733,563,011
Cuối kỳ	7,090,108,419	14,758,752,705	21,848,861,124
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	44,743,553,371	11,010,034,646	55,753,588,017
Cuối kỳ	44,448,501,923	10,571,523,083	55,020,025,006

A.7.17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Khoản mục	31/12/2016	01/01/2016
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,053,380,438	4,795,592,981
Tiền lãi lũy kế	2,563,101,554	2,402,203,549
Cộng	7,736,481,992	7,317,796,530

A.7.18. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

1. Phải trả nghiệp vụ margin	1,917,795,078	7,201,723,996
1.1. Phải trả gốc margin	1,917,795,078	7,201,723,996
Nhà đầu tư trong nước	1,917,795,078	7,201,723,996

2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	208,998,200	13,809,921,622
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	208,998,200	13,809,921,622
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>208,998,200</i>	<i>13,809,921,622</i>
Cộng	2,126,793,278	21,011,645,618

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.19. Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán

STT	Các loại doanh thu khác	2016		Quý 4 năm 2015
		Quý 4	Lũy kế đến quý	
1	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,442,915,585	5,927,533,163	810,247,263
	Cộng	1,442,915,585	5,927,533,163	810,247,263

B.7.20. Doanh thu khác

Các loại doanh thu khác	2016		Quý 4 năm 2015
	Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS			
Từ tài sản tài chính FVTPL	172,200	555,200	142,800
Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	1,000,000,000	2,500,000,000	50,000,000
Cộng	1,000,172,200	2,500,555,200	50,142,800
b) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính			
Thu nhập hoạt động khác			
Trong đó:			
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	697,595,799	4,543,682,316	2,067,090,729
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Thu nhập thuần hoạt động khác	697,595,799	4,543,682,316	2,067,090,729

B.7.21. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	2016		Quý 4 năm 2015
		Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	444,022,190	559,374,076	446,830,738
	Cộng	444,022,190	559,374,076	446,830,738

B.7.22. Chi phí hoạt động kinh doanh

STT	Các loại chi phí khác	2016		Quý 4 năm 2015
		Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	640,699,231	3,718,352,233	617,958,405
2	Chi phí hoạt động tự doanh	829,690,713	829,762,743	(188,070)
	Cộng	1,470,389,944	4,548,114,976	617,770,335

B.7.23. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	2016		Quý 4 năm 2015
		Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,245,224,000	5,176,763,181	1,429,545,974
2	Chi phí vật tư văn phòng	7,999,900	18,020,401	14,746,180

3	Chi phí khấu hao	69,156,666	248,848,888	105,073,662
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	320,440,666	1,247,357,561	263,040,442
5	Chi phí khác	102,669,203	345,879,506	349,903,458
7	Cộng	1,745,490,435	7,036,869,537	2,162,309,716

B.7.24. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2016		Quý 4 năm 2015
	Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	368,825,395	1,947,133,560	594,231,479
Các khoản điều chỉnh tăng			
- <i>Thù lao HĐQT</i>			
Các khoản điều chỉnh giảm	1,000,172,200	2,500,555,200	2,117,233,529
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	1,000,172,200	2,500,555,200	2,117,233,529
Tổng thu nhập tính thuế	(631,346,805)	(553,421,640)	(1,523,002,050)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ			
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối			

B 7.25. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	2016		Quý 4 năm 2015
	Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
Tổng lợi nhuận sau thuế	368,825,395	1,946,160,242	594,231,479
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	368,825,395	1,946,160,242	594,231,479
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32,999,980	32,999,980	32,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11	59	18

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Dung



Trần Kiên Cường